

Số: 57 /2024/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 18 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ khoản 5 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 288/TTr-STC ngày 13 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I).
2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II).
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục III).
4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Quy định cụ thể về kê khai giá tính thuế tài nguyên

1. Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.
2. Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên ghi trên hóa đơn (hoặc chứng từ) bán hàng cao hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên theo giá ghi trên hóa đơn (hoặc chứng từ) bán hàng.
3. Trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động giảm trên 20% so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản gửi Bộ Tài chính cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên sau khi Bộ Tài chính điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên.
2. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động thấp hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối thiểu hoặc cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.
3. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản gửi Bộ Tài chính cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên.

4. Trường hợp phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường xác định và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế khi có phát sinh loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh chưa quy định trong Bảng giá tại Điều 1 Quyết định này; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản gửi Bộ Tài chính cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên.

5. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Cơ quan Thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên phải nghiêm yết công khai Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan Thuế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Quyết định này thay thế Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Công Thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Công TTĐT, Công báo tỉnh, Báo Lạng Sơn;
- Các PVP UBND tỉnh, Phòng TH, TT thông tin;
- Lưu: VT, KT(NTA).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Thanh Sơn



Phụ lục I

Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|-------|--------|----------|-------|---|-------------|---------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| I | | | | | | Khoáng sản kim loại | | |
| | I1 | | | | | Sắt | | |
| | | I101 | | | | Sắt kim loại | tấn | 8.000.000 |
| | | I102 | | | | Quặng Manhetit (có từ tính) | | |
| | | | I10201 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30% | tấn | 250.000 |
| | | | I10202 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40% | tấn | 350.000 |
| | | | I10203 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50% | tấn | 450.000 |
| | | | I10204 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60% | tấn | 700.000 |
| | | | I10205 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60% | tấn | 1.000.000 |
| | | I103 | | | | Quặng Limonit (không từ tính) | | |
| | | | I10301 | | | Quặng Limonit có hàm lượng Fe≤30% | tấn | 150.000 |
| | | | I10302 | | | Quặng Limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40% | tấn | 210.000 |
| | | | I10303 | | | Quặng Limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50% | tấn | 280.000 |
| | | | I10304 | | | Quặng Limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60% | tấn | 340.000 |
| | | | I10305 | | | Quặng Limonit có hàm lượng Fe>60% | tấn | 420.000 |
| | I7 | I702 | | | | Antimoan | | |
| | | | I70201 | | | Antimoan kim loại | tấn | 100.000.000 |
| | | | I70202 | | | Quặng antimoan | | |
| | | | | I7020201 | | Quặng antimoan có hàm lượng Sb≤5% | tấn | 6.041.000 |
| | | | | I7020202 | | Quặng antimoan có hàm | tấn | 10.080.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-----------|-------|--------|----------|-------|--|-------------|---------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | | | | lượng $5% < Sb \leq 10%$ | | |
| | | | | I7020203 | | Quặng antimoan có hàm lượng $10% < Sb \leq 15%$ | tấn | 14.400.000 |
| | | | | I7020204 | | Quặng antimoan có hàm lượng $15% < Sb \leq 20%$ | tấn | 20.130.000 |
| | | | | I7020205 | | Quặng antimoan có hàm lượng $Sb > 20%$ | tấn | 28.750.000 |
| | I8 | | | | | Chì, kẽm | | |
| | | I801 | | | | <i>Chì, kẽm kim loại</i> | tấn | 37.000.000 |
| | | I802 | | | | <i>Tinh quặng chì, kẽm</i> | | |
| | | | I80201 | | | Tinh quặng chì | | |
| | | | | I8020101 | | Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50%$ | tấn | 11.550.000 |
| | | | | I8020102 | | Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50%$ | tấn | 16.500.000 |
| | | | I80202 | | | Tinh quặng kẽm | | |
| | | | | I8020201 | | Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn < 50%$ | tấn | 4.000.000 |
| | | | | I8020202 | | Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn \geq 50%$ | tấn | 5.000.000 |
| | | I803 | | | | <i>Quặng chì, kẽm</i> | | |
| | | | I80301 | | | Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb + Zn < 5%$ | tấn | 560.000 |
| | | | I80302 | | | Quặng chì + kẽm hàm lượng $5% \leq Pb + Zn < 10%$ | tấn | 931.000 |
| | | | I80303 | | | Quặng chì + kẽm hàm lượng $10% \leq Pb + Zn < 15%$ | tấn | 1.330.000 |
| | | | I80304 | | | Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb + Zn \geq 15%$ | tấn | 1.870.000 |
| | I9 | | | | | Nhôm, Bouxite | | |
| | | I901 | | | | <i>Quặng bouxite trầm tích</i> | tấn | 52.500 |
| | | I902 | | | | <i>Quặng bouxite laterit</i> | tấn | 260.000 |



Phụ lục II

Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Kết thúc hiệu lực định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|-------|---------|-----------|-------|--|----------------|---------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| II | | | | | | Khoáng sản không kim loại | | |
| | III1 | | | | | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m ³ | 35.000 |
| | II2 | | | | | Đá, sỏi | | |
| | | II201 | | | | Sỏi | | |
| | | | II20101 | | | Sạn trắng | m ³ | 400.000 |
| | | | II20102 | | | Các loại cuội, sỏi, sạn khác | m ³ | 168.000 |
| | | II202 | | | | Đá | | |
| | | | II20201 | | | Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit) | | |
| | | | | II2020101 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ² | m ³ | 700.000 |
| | | | | II2020102 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3 m ² | m ³ | 1.400.000 |
| | | | | II2020103 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ² | m ³ | 4.200.000 |
| | | | | II2020104 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ² | m ³ | 6.000.000 |
| | | | | II2020105 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01m ² trở lên | m ³ | 8.000.000 |
| | | | II20203 | | | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | | |
| | | | | II2020301 | | Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác) | m ³ | 70.000 |
| | | | | II2020302 | | Đá hộc | m ³ | 120.000 |
| | | | | II2020303 | | Đá cấp phối | m ³ | 120.000 |
| | | | | II2020304 | | Đá dăm các loại | m ³ | 140.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------------|--------|----------|------------|-------|---|----------------|---------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | | II2020307 | | Đá bụi, mặt đá | m ³ | 60.000 |
| | II3 | | | | | Đá nung vôi và sản xuất xi măng | | |
| | | II301 | | | | <i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i> | m ³ | 90.000 |
| | | II302 | | | | <i>Đá sản xuất xi măng</i> | | |
| | | | II30201 | | | Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m ³ | 105.000 |
| | | | II30202 | | | Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m ³ | 63.000 |
| | | | II30203 | | | Đá làm phụ gia sản xuất xi măng | | |
| | | | | II3020301 | | Đá puzolan (khoáng sản khai thác) | m ³ | 100.000 |
| | | | | II3020302 | | Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác) | m ³ | 45.000 |
| | | | | II3020303 | | Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác) | m ³ | 45.000 |
| | | | | II3020304 | | Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác) | tấn | 105.000 |
| | II5 | | | | | Cát | | |
| | | II501 | | | | <i>Cát san lấp</i> | m ³ | 56.000 |
| | | II502 | | | | <i>Cát xây dựng</i> | | |
| | | | II50201 | | | Cát đen dùng trong xây dựng | m ³ | 100.000 |
| | | | II50202 | | | Cát vàng dùng trong xây dựng | m ³ | 350.000 |
| | | II503 | | | | <i>Cát vàng sản xuất công nghiệp</i> | m ³ | 150.000 |
| | II7 | | | | | Đất làm gạch, ngói | m ³ | 119.000 |
| | II10 | | | | | Dolomite, quartzite | | |
| | | II1001 | | | | <i>Dolomite</i> | | |
| | | | II100101 | | | Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng | m ³ | 315.000 |
| | | | II100102 | | | Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104) | | |
| | | | | II10010201 | | Đá khối dùng để xẻ tính | m ³ | 2.800.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------------|---------|-----------|------------|-------|---|----------------|---------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | | | | theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ² | | |
| | | | | II10010202 | | Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ² | m ³ | 5.600.000 |
| | | | | II10010203 | | Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ² | m ³ | 8.000.000 |
| | | | | II10010204 | | Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên | m ³ | 10.000.000 |
| | | | II100103 | | | Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp | m ³ | 140.000 |
| | | | II100104 | | | Đá Dolomite màu vân gỗ | m ³ | 18.000.000 |
| | | III1002 | | | | Quarzite | | |
| | | | II100201 | | | Quặng Quarzite thường | tấn | 112.000 |
| | | | II100202 | | | Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể) | tấn | 210.000 |
| | | | II100203 | | | Đá Quarzite (sử dụng áp điện) | tấn | 1.500.000 |
| | II13 | | | | | Pirite, phosphorite | | |
| | | III1302 | | | | Quặng phosphorite | | |
| | | | III130201 | | | Quặng phosphorite có hàm lượng P ₂ O ₅ <20% | tấn | 350.000 |
| | | | III130202 | | | Quặng phosphorite có hàm lượng 20%≤P ₂ O ₅ <30% | tấn | 500.000 |
| | | | III130203 | | | Quặng phosphorite có hàm lượng P ₂ O ₅ ≥30% | tấn | 600.000 |
| | II18 | | | | | Than nâu, than mỡ | | |
| | | III1801 | | | | Than nâu (than Na Dương) | tấn | 760.000 |
| | II19 | | | | | Than khác | | |
| | | III1901 | | | | Than bùn | tấn | 280.000 |
| | | III1903 | | | | Than bã sàng (Cám sét) | tấn | 206.000 |
| | II24 | | | | | Khoáng sản không kim loại khác | | |
| | | II2401 | | | | Barit | | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|-------|----------|-------|-------|--|-------------|---------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | II240101 | | | Quặng barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$ | tấn | 40.000 |
| | | | II240102 | | | Quặng barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$ | tấn | 110.000 |
| | | | II240103 | | | Quặng barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$ | tấn | 300.000 |
| | | | II240104 | | | Tinh quặng barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$ | tấn | 600.000 |
| | | | II240105 | | | Tinh quặng barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$ | tấn | 800.000 |



Phụ lục III

Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|---|----------------|---------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| III | | | | | | Sản phẩm của rừng tự nhiên | | |
| | III1 | | | | | Gỗ nhóm I | | |
| | | III103 | | | | <i>Dáng hương (Giáng hương)</i> | m ³ | 22.500.000 |
| | | III108 | | | | <i>Hoàng đàn</i> | m ³ | 40.000.000 |
| | | III109 | | | | <i>Huê mộc, sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</i> | m ³ | 4.000.000.000 |
| | | III113 | | | | <i>Lát</i> | m ³ | 11.400.000 |
| | | III118 | | | | <i>Trai</i> | m ³ | 10.250.000 |
| | | III120 | | | | <i>Các loại khác</i> | | |
| | | | III12001 | | | D<25cm | m ³ | 5.750.000 |
| | | | III12002 | | | 25cm≤D<35cm | m ³ | 7.750.000 |
| | | | III12003 | | | 35cm≤D<50cm | m ³ | 10.600.000 |
| | | | III12004 | | | D≥50cm | m ³ | 17.500.000 |
| | III2 | | | | | Gỗ nhóm II | | |
| | | III202 | | | | <i>Đinh (Đinh hương)</i> | | |
| | | | III20201 | | | D<25cm | m ³ | 8.700.000 |
| | | | III20202 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 12.200.000 |
| | | | III20203 | | | D≥50cm | m ³ | 17.000.000 |
| | | III203 | | | | <i>Lim xanh</i> | | |
| | | | III20301 | | | D<25cm | m ³ | 7.600.000 |
| | | | III20302 | | | 25cm≤D<50 cm | m ³ | 14.000.000 |
| | | | III20303 | | | D≥50cm | m ³ | 16.000.000 |
| | | III204 | | | | <i>Nghiến</i> | | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|----------------------------|----------------|---------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | III20401 | | | D<25cm | m ³ | 4.500.000 |
| | | | III20402 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 8.000.000 |
| | | | III20403 | | | D≥50cm | m ³ | 11.500.000 |
| | | III208 | | | | <i>Sén</i> | m ³ | 8.300.000 |
| | | III209 | | | | <i>Sén mật</i> | m ³ | 6.000.000 |
| | | III210 | | | | <i>Sén mù</i> | m ³ | 4.400.000 |
| | | III214 | | | | <i>Các loại khác</i> | | |
| | | | III21401 | | | D<25cm | m ³ | 4.000.000 |
| | | | III21402 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 7.300.000 |
| | | | III21403 | | | D≥50cm | m ³ | 11.300.000 |
| | III3 | | | | | Gỗ nhóm III | | |
| | | III301 | | | | <i>Bằng Lãng</i> | m ³ | 4.500.000 |
| | | III304 | | | | <i>Chò chỉ</i> | | |
| | | | III30401 | | | D<25cm | m ³ | 3.000.000 |
| | | | III30402 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 4.200.000 |
| | | | III30403 | | | D≥50cm | m ³ | 9.000.000 |
| | | III305 | | | | <i>Chò chai</i> | m ³ | 5.230.000 |
| | | III307 | | | | <i>Dạ hương (long não)</i> | m ³ | 7.200.000 |
| | | III308 | | | | <i>Giổi (Giổi)</i> | | |
| | | | III30801 | | | D<25cm | m ³ | 8.500.000 |
| | | | III30802 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 11.200.000 |
| | | | III30803 | | | D≥50cm | m ³ | 13.700.000 |
| | | III311 | | | | <i>Re mít</i> | m ³ | 4.300.000 |
| | | III312 | | | | <i>Re hương</i> | m ³ | 4.960.000 |
| | | III313 | | | | <i>Săng lẻ</i> | m ³ | 6.000.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------------|--------|----------|------------|-------|---|----------------|---------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | III319 | | | | <i>Các loại khác</i> | | |
| | | | III31901 | | | D<25cm | m ³ | 2.400.000 |
| | | | III31902 | | | 25cm≤D<35cm | m ³ | 4.000.000 |
| | | | III31903 | | | 35cm≤D<50cm | m ³ | 5.600.000 |
| | | | III31904 | | | D≥50cm | m ³ | 7.700.000 |
| | III4 | | | | | Gỗ nhóm IV | | |
| | | III405 | | | | <i>Re (De)</i> | m ³ | 6.000.000 |
| | | III407 | | | | <i>Mỡ</i> | m ³ | 1.200.000 |
| | | III410 | | | | <i>Thông</i> | m ³ | 2.800.000 |
| | | III415 | | | | <i>Các loại khác</i> | | |
| | | | III41501 | | | D<25cm | m ³ | 1.800.000 |
| | | | III41502 | | | 25cm≤D<35cm | m ³ | 3.200.000 |
| | | | III41503 | | | 35cm≤D<50cm | m ³ | 3.900.000 |
| | | | III41504 | | | D≥50cm | m ³ | 5.500.000 |
| | III5 | | | | | Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác | | |
| | | III501 | | | | <i>Gỗ nhóm V</i> | | |
| | | | III50103 | | | Dải ngựa | m ³ | 3.400.000 |
| | | | III50110 | | | Sa mộc | m ³ | 4.500.000 |
| | | | III50111 | | | Sau sau (táu hậu) | m ³ | 900.000 |
| | | | III50113 | | | Các loại khác | | |
| | | | | III5011301 | | D<25cm | m ³ | 1.260.000 |
| | | | | III5011302 | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 2.500.000 |
| | | | | III5011303 | | D≥50cm | m ³ | 4.400.000 |
| | | III502 | | | | <i>Gỗ nhóm VI</i> | | |
| | | | III50201 | | | Bạch đàn | m ³ | 2.000.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------------|--------|----------|------------|-------|----------------------------|----------------|---------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | III50202 | | | Cáng lò | m ³ | 3.000.000 |
| | | | III50205 | | | Keo | m ³ | 2.000.000 |
| | | | III50206 | | | Kháo vàng | m ³ | 3.000.000 |
| | | | III50208 | | | Phay | m ³ | 2.200.000 |
| | | | III50210 | | | Xoan đào | m ³ | 3.100.000 |
| | | | III50211 | | | Sấu | m ³ | 8.820.000 |
| | | | III50212 | | | Các loại khác | | |
| | | | | III5021201 | | D<25cm | m ³ | 1.300.000 |
| | | | | III5021202 | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 2.500.000 |
| | | | | III5021203 | | D≥50cm | m ³ | 3.500.000 |
| | | III503 | | | | Gỗ nhóm VII | | |
| | | | III50302 | | | Lồng mức | m ³ | 2.800.000 |
| | | | III50303 | | | Mò cua (Mù cua/sữa) | m ³ | 2.100.000 |
| | | | III50304 | | | Trám trắng | m ³ | 2.500.000 |
| | | | III50306 | | | Xoan | m ³ | 2.000.000 |
| | | | III50307 | | | Các loại khác | | |
| | | | | III5030701 | | D<25cm | m ³ | 1.300.000 |
| | | | | III5030702 | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 2.300.000 |
| | | | | III5030703 | | D≥50cm | m ³ | 3.500.000 |
| | | III504 | | | | Gỗ nhóm VIII | | |
| | | | III50401 | | | Bồ đề | m ³ | 1.100.000 |
| | | | III50404 | | | Các loại gỗ khác | | |
| | | | | III5040401 | | D<25cm | m ³ | 1.000.000 |
| | | | | III5040402 | | D≥25cm | m ³ | 2.000.000 |
| | III6 | | | | | Cành, ngọn, góc, rễ | | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|----------------------------------|----------------------------|---------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | III601 | | | | <i>Cành, ngọn</i> | m ³ | Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng |
| | | III602 | | | | <i>Góc, rễ</i> | m ³ | Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng |
| | III7 | | | | | Củi | Ste (=0,7 m ³) | 490.000 |
| | III8 | | | | | Tre, nứa, mai, giang, vầu | | |
| | | III801 | | | | <i>Tre</i> | | |
| | | | III80101 | | | D<5cm | cây | 10.000 |
| | | | III80102 | | | 5cm≤D<6cm | cây | 13.500 |
| | | | III80103 | | | 6cm≤D<10cm | cây | 21.000 |
| | | | III80104 | | | D≥10cm | cây | 30.000 |
| | | III803 | | | | <i>Nứa</i> | | |
| | | | III80301 | | | D<7cm | cây | 4.000 |
| | | | III80302 | | | D≥7cm | cây | 7.000 |
| | | III804 | | | | <i>Mai</i> | | |
| | | | III80401 | | | D<6cm | cây | 15.800 |
| | | | III80402 | | | 6cm≤D<10cm | cây | 21.000 |
| | | | III80403 | | | D≥10cm | cây | 30.000 |
| | | III805 | | | | <i>Vầu</i> | | |
| | | | III80501 | | | D<6cm | cây | 7.700 |
| | | | III80502 | | | 6cm≤D<10cm | cây | 14.700 |
| | | | III80503 | | | D≥10cm | cây | 21.000 |
| | | III807 | | | | <i>Giang</i> | | |
| | | | III80701 | | | D<6cm | cây | 4.200 |
| | | | III80702 | | | 6cm≤D<10cm | cây | 7.000 |
| | | | III80703 | | | D≥10cm | cây | 12.600 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|--------------|---------|-----------|-------|-------|--|-------------|---------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | III10 | | | | | <i>Hồi, Quế, Sa nhân</i> | | |
| | | III1001 | | | | <i>Hồi</i> | | |
| | | | III100101 | | | Hồi tươi | kg | 45.000 |
| | | | III100102 | | | Hồi khô | kg | 100.000 |
| | | III1002 | | | | <i>Quế</i> | | |
| | | | III100201 | | | Quế tươi | kg | 25.000 |
| | | | III100202 | | | Quế khô | kg | 90.000 |
| | | III1003 | | | | <i>Sa nhân</i> | | |
| | | | III100301 | | | Sa nhân tươi | kg | 105.000 |
| | | | III100302 | | | Sa nhân khô | kg | 210.000 |
| | III11 | | | | | Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên | kg | 6.000 |



Phụ lục IV

Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Quyết định số 57 /2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|---|----------------|---------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| V | | | | | | Nước thiên nhiên | | |
| | V1 | | | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | | |
| | | V102 | | | | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | | |
| | | | V10201 | | | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m ³ | 120.000 |
| | V2 | | | | | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh nước sạch | | |
| | | V201 | | | | Nước mặt | m ³ | 4.000 |
| | | V202 | | | | Nước dưới đất (nước ngầm) | m ³ | 8.000 |
| | V3 | | | | | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác | | |
| | | V301 | | | | Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá | m ³ | 40.000 |
| | | V302 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng | m ³ | 40.000 |
| | | V303 | | | | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng... | m ³ | 5.800 |